TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **110**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-3-2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mạc Ngọc Day

Bà Phan Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Luyến – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 03/2026/TLST-HNGĐ, ngày 05/01/2026 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1998;
Địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Anh Bàn Văn G, sinh năm 1996;
Địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang.
(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bàn Văn G sau một thời gian tự do tìm hiểu thì đã tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 31/8/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại nhà anh G ở thôn N, xã B. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh G thường xuyên rượu chè, đi qua đêm. Chị

có khuyên bảo anh nhưng không được, vợ chồng cãi vã nhau rồi còn đuổi chị ra khỏi nhà. Bên cạnh đó anh G là con út, không tự lập lại chung sống với bố mẹ nên phụ thuộc và nghe theo bố mẹ, hắt hủi chị. Anh chị ly thân nhau từ tháng 6 năm 2025, chị đi làm ở Hà Nội, không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên là Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017. Hiện các cháu đang ở với bố. Ly hôn vì chị đi làm xa, không có điều kiện nuôi con nên chị để cho anh G nuôi các cháu, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh chị không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản lấy lời khai, Biên bản làm việc, bị đơn anh Bàn Văn G trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N kết hôn với nhau vào ngày 31/8/2016 tại UBND xã M, huyện H (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Sau khi được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương, chị N chuyển từ nhà đẻ sang chung sống cùng gia đình anh tại thôn N, xã B. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, thời gian gần đây anh bắt gặp chị N nhắn tin qua lại với người đàn ông khác. Anh đã khuyên bảo chị nhưng không được, chị N nửa đêm bỏ nhà đi đến nay đã được nửa năm, vợ chồng ly thân nhau từ đó, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị N làm đơn ly hôn anh, quan điểm của anh là không nhất trí ly hôn. Anh chỉ đồng ý với điều kiện chị N về nhà gặp anh và hai bên gia đình để nói chuyện thì anh mới đồng ý kí biên bản và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh chị có 2 con chung tên là Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017, hiện đang ở với anh. Nếu phải ly hôn anh nhận nuôi cả 2 con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N đã tự ý bỏ nhà đi.

- Về tài sản, vay nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Bàn Văn G, không ký biên bản, từ chối nhận văn bản tố tụng của Toà án, không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Đặng Văn C- trưởng thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang, kết quả thể hiện: Chị Trần Thị N, sinh năm 1998 và anh Bàn Văn G, sinh năm 1996 là công dân có nơi thường trú tại thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Chị N và anh G là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang vào năm 2016. Sau khi được

gia đình 2 bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, chị N chuyển khẩu từ thôn C1, xã B về nhà anh G chung sống tại thôn N, xã B. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân cụ thể thì thôn không nắm được, chỉ thấy chị N đã bỏ nhà đi 3-4 lần không về chung sống với anh G nữa. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh G, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 02 con chung, tên là Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017. Hiện con chung của anh chị đang ở cùng anh G và ông bà nội ở thôn N, xã B. Về tài sản chung; Về vay nợ chung, chị N và anh G chung sống với gia đình anh G nên không có tài sản chung và vay nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh G mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn G.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017 cho anh G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị N là người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bàn Văn G do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh G có nơi thường trú và sinh sống tại thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh G không ký biên bản, từ chối nhận văn bản tố tụng của Toà án, không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, vay nợ chung của các đương sự cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Việc anh G không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ pháp luật, không thực hiện hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án đã xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh G kết hôn với nhau từ năm 2016. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu đến giữa năm

2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị lấy nhau khi còn trẻ, thời gian tìm hiểu nhau chưa kĩ nên khi về chung sống lâu dài vợ chồng nảy sinh bất đồng quan điểm sống. Anh G nghi ngờ chị N nhắn tin qua lại với người đàn ông khác, còn chị N thấy anh G thường hay rượu chè, sống phụ thuộc gia đình, không bảo vệ được chị nên dẫn đến vợ chồng cãi vã, mâu thuẫn nhau. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay đã được nửa năm, không ai quan tâm gì đến ai. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ai cũng có cuộc sống của riêng mình. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh G để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới. Anh G chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện chị N phải về gặp anh và gia đình 2 bên để nói chuyện.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị N được ly hôn với anh G là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017. Hiện tại các cháu đang ở với anh G và ông bà nội ở thôn N, xã B. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có ý kiến muốn để 2 cháu cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng. Chị hiện đi làm xa, không điều kiện nuôi con. Bên cạnh đó nhà đẻ của chị hiện tại chỉ có một mình mẹ chị, bố chị mất sớm, mẹ chị lại đang ở cùng anh trai cả của chị và nuôi 2 cháu nên cũng không có khả năng phụ chị nuôi con. Anh G cũng nhận nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng trong trường hợp nếu phải ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai con chung, Cháu N và cháu P đều thể hiện nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Hiện Cháu N đang học lớp 6B trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở M còn cháu Như đang học 3C, trường Tiểu học M, điểm trường N. Để đảm bảo điều kiện nuôi con, tránh sự xáo trộn, sự phù hợp về phát triển tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao Cháu N và cháu P cho anh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

* Về tài sản chung, vay nợ chung: Do các đương sự tự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao), sinh sống tại vùng có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị đơn anh G không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn G

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 31/8/2016 cho chị Trần Thị N và anh Bàn Văn G không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Bàn Sơn N, sinh ngày 06/7/2014 và Bàn Thị Kỳ P, sinh ngày 31/3/2017 cho anh Bàn Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho nguyên đơn chị Trần Thị N. Bị đơn anh Bàn Văn G không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

Hoàng Thị Minh Ngọc